TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13-LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS-ST
Ngày: 22-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Việt, bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hoàng Bảo Vân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Khánh Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 18, 19 và ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 180/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954 (Có mặt)

- Ông Đỗ K, sinh năm 1949 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Bình Sơn, xã Sông Luỹ, tỉnh Lâm Đồng

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A N, xã B, tỉnh Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Lâm Đồng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Ông Trần Văn Đ – Luật sư, Công ty L2 (Có mặt)

Địa chỉ: Số A đường P, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1970 (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Đông H, sinh năm 1969 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà F, thôn L, xã L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Phạm Thị N đều trình bày: Bà N và bà Nguyễn Thị C là chỗ làm ăn với nhau, bà C có kinh doanh lúa gạo nên có nhu cầu vay vốn của bà N, số tiền bà N cho bà C vay cụ thể: Ngày 01/3/2023, cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 700.000.000 đồng, ngày 27/8/2023 cho vay số tiền 600.000.000 đồng, ngày 10/10/2023 cho vay số tiền 650.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 cho vay số tiền 64.000.000 đồng. Tổng số tiền là 2.014.000.000 đồng. Nay khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền trên.

Ngày 15/9/2025, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện theo đó yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 2.500.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 17/02/2024 và giấy vay tiền ngày 20/02/2024. Sau khi mượn thì bà C đã trả số tiền 486.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 2.014.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận giữa bà C và bà N có lập hai giấy mượn tiền nói trên. Sau khi viết giấy vay tiền thì bà C có trả cho bà N số tiền 76.000.000 đồng là tiền lãi vào các ngày 22/02/2024, 02/3/2024, 19/3/2024 và 24/3/2024, nay bà đồng ý trừ 76.000.000 đồng này vào phần gốc nên bà C còn nợ số tiền 1.938.000.000 đồng và yêu cầu bà C phải trả cho bà số tiền 1.938.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi ở giai đoạn thi hành án. Đối với số tiền bà C trả vào ngày 01/3/2024 với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng là trả cho khoản vay của bà C vay vợ chồng bà số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 26/02/2024.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng số tiền

nguyên đơn là số tiền lãi bị đơn chưa trả cho nguyên đơn với lãi suất 12%/tháng là không đúng vì trước thời điểm các bên làm giấy mượn tiền vào ngày 17/02/2024 và 20/02/2024 thì bị đơn thường xuyên mượn tiền của nguyên đơn để làm ăn nhưng bị đơn và nguyên đơn đã thanh toán xong. Do đó, đề nghị bị đơn cung cấp chứng cứ thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay với lãi suất 12%/tháng và chứng minh sau thời điểm ngày 17/02/2024 và ngày 20/02/2024 bị đơn đã trả hết nợ cho nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Đỗ K đều trình bày: Thống nhất với lời khai của bà Phạm Thị N và không bổ sung gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày: Bà Nguyễn Thị C và bà Phạm Thị N có làm ăn với nhau, do nhu cầu về vốn nên trong năm 2023 và 2024 bà Nguyễn Thị C đã vay của bà Phạm Thị N số tiền 5.379.000.000 đồng với lãi suất 12%/tháng. Với mức lãi suất 12%/tháng thì bà N tính bà C còn nợ bà số tiền lãi 3.000.000.000 đồng, bà N nói bớt lãi cho bà C 500.000.000 đồng nên hai bên thống nhất viết giấy nợ ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Đông H 02 tỷ đồng, nợ bà Lê Thị L 500.000.000 đồng đây nhưng thực tế là số tiền lãi mà bà N yêu cầu bà C phải viết giấy qua bà L, bà H, ông T. Bà C xác định các tờ giấy mượn tiền mà bà N đã nộp vào ngày 17/02/2024, ngày 20/02/2024 là số tiền lãi giữa bà C và bà N, không liên quan đến bà L, bà H, ông T.

Tuy nhiên, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn bà Nguyễn Thị C đã trả cho bà Phạm Thị N từ năm 2023 đến năm 2024 số tiền lãi đã vượt quá quy định nên bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, cụ thể số tiền bà C chuyển cho bà N như sau: Chuyển qua tài khoản của ngân hàng thương mại cổ phần S1 với tổng số tiền chuyển qua tài khoản S2 cho bà Phạm Thị N là: 2.639.400.000 đồng (kèm theo chứng từ). Chuyển qua tài khoản ngân hàng N1 với tổng số tiền 4.857.200.000 đồng.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị C đã chuyển trả cho bà Phạm Thị N là 7.496.600.000 đồng. Các giao dịch chuyển tiền để làm ăn giữa bà C và bà N là do cá nhân bà C thực hiện không liên quan đến chồng bà C là ông L1 vì bà C là người nhận tiền, dùng vào mục đích cá nhân, ông L1 không biết việc này. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông Nguyễn Văn L1 tham gia tố tụng.

Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện theo đó yêu cầu bà C phải trả số tiền 2.014.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và

20/02/2024 là vượt quá yêu cầu khởi kiện vì theo đơn khởi kiện ban đầu bà C yêu cầu bà N trả số tiền 2.014.000.000 đồng là theo các sao kê ngày 01/3/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 700.000.000 đồng, ngày 27/8/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 600.000.000 đồng, ngày 10/10/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 650.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 64.000.000 đồng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã trình bày giấy vay tiền ngày 17/02/2020 và ngày 20/02/2024 thực tế là số tiền lãi mà bà N yêu cầu bà C phải viết giấy mượn tiền qua bà L, bà H, ông T. Do đó, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu thay đổi của bà N, ông K và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị C là ông Trần Văn Đ trình bày: Thống nhất với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và trình bày việc thay đổi yêu cầu của bà N là vượt quá yêu cầu tuy số tiền yêu cầu không thay đổi nhưng các căn cứ đưa ra có sự thay đổi so với yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị Toà án không chấp nhận. Đối với việc các sao kê do bị đơn cung cấp đến Toà án có chênh lệch về thời gian, số tiền so với các tài liệu khác, bị đơn vẫn giữ nguyên không thay đổi đề nghị Toà án xem xét.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Đông H, ông Nguyễn Ngọc T đều trình bày: Số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 là số tiền vợ chồng bà H, ông T cho bà Phạm Thị N vay nhưng khi vay vợ chồng bà H, ông T yêu cầu bà N cho biết mục đích vay vốn nên bà N có nói là vay để cho bà Nguyễn Thị C vay lại. Do đó, ngày 17/02/2024 bà Phạm Thị N có yêu cầu bà Nguyễn Thị C viết giấy mượn tiền thể hiện nội dung bà C có vay của bà N số tiền 2.000.000.000 đồng, người viết giấy và ký tên người mượn là bà Nguyễn Thị C, thời điểm viết giấy có mặt bà C, bà N, bà L. Số tiền 2.000.000.000 đồng nói trên là giao dịch giữa bà N và bà C, việc này cũng đã được bà C thừa nhận trong một vụ án bà H, ông T đã khởi kiện trước đây tại Toà án nhân dân huyện Bắc Bình và đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đối với việc bà Phạm Thị N nợ tiền của bà H, ông T số tiền trên thì các bên sẽ tự thoả thuận với nhau nếu không thoả thuận được sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người làm chứng bà Lê Thị L đều trình bày: Số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 là số tiền bà L cho bà Phạm Thị N vay nhưng khi vay bà L yêu cầu bà N cho biết mục đích vay vốn nên bà N có nói là vay để cho bà Nguyễn Thị C vay lại. Do đó, ngày 20/02/2024 bà Phạm Thị N có yêu cầu bà Nguyễn Thị C viết giấy mượn tiền thể hiện nội dung bà C có vay của bà N số tiền

500.000.000 đồng, nội dung trong giấy mượn tiền là do bà C tự viết, ký tên, thời điểm viết giấy mượn tiền có mặt bà C, bà N, bà L. Số tiền 500.000.000 đồng nói trên là giao dịch giữa bà N và bà C, việc này cũng đã được bà C thừa nhận trong một vụ án bà Lê Thị L đã khởi kiện trước đây tại Toà án nhân dân huyện Bắc Bình và đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đối với việc bà Phạm Thị N nợ tiền của bà Lê Thị L thì các bên sẽ tự thoả thuận với nhau nếu không được sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, hoà giải, Toà án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về thời gian giải quyết vụ án đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà hôm nay, phiên toà tiến hành đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 227, Điều 229 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-QH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Đỗ K, buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Phạm Thị N, ông Đỗ K số tiền 1.938.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; án phí bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền đã vay là 2.014.000.000 đồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp là: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã S, tỉnh Lâm Đồng căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 13, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2]. Đối với việc vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị C: Tại phiên tòa có ông Nguyễn Thanh S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị C tham gia phiên toà, nên việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3]. Đối với việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền 2.014.000.000 đồng theo các sao kê ngày 01/3/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 700.000.000 đồng, ngày 27/8/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 600.000.000 đồng, ngày 10/10/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 650.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 64.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 15/9/2025 và tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền 1.938.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi theo giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024.

Hội đồng xét xử xét thấy, đương sự kể cả nguyên đơn và bị đơn đều có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời điểm khởi kiện nguyên đơn khởi kiện có cung cấp chứng cứ là các sao kê sao kê ngày 01/3/2023, ngày 27/8/2023, ngày 10/10/2023 và giấy mượn

tiền ngày 16/11/2023 để chứng minh cho việc bà Nguyễn Thị C có nợ số tiền 2.014.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án, theo nguyên đơn bà Phạm Thị N chứng cứ này là chưa đủ cơ sở nên bà Phạm Thị N có quyền chủ động cung cấp chứng cứ khác là giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024. Xét thấy, tại phiên toà, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.938.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Vì vậy, yêu cầu này là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và bà Phạm Thị N xác định giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 do bà cung cấp là để chứng minh cho cho yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền 1.938.000.000 đồng là phù hợp, không vượt quá yêu cầu khởi kiện như lập luận của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Xét giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 phù hợp quy định về chứng cứ tại Điều 94, 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn cũng thừa nhận bà C và bà N có lập giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 chữ viết và chữ ký trong hai giấy mượn tiền này là của bị đơn bà Nguyễn Thị C. Việc bà Nguyễn Thị C thừa nhận là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hơn nữa, theo quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 70 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn có quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện mà Tòa án đang xem xét giải quyết, trong vụ án này số tiền nguyên đơn yêu cầu không tăng thậm chí giảm so với yêu cầu khởi kiện ban đầu nên yêu cầu này là không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn; các bên đều xác định ông Nguyễn Văn L1 là chồng bà Nguyễn Thị C không biết về khoản nợ giữa nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Đỗ K với bị đơn bà Nguyễn Thị C. Đồng thời, các giao dịch với bà N thì bà C là người trực tiếp nhận tiền để làm ăn cá nhân, số tiền mà bị đơn vay của nguyên đơn không dùng vào sinh hoạt chung của vợ chồng hay nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, Tòa án không đưa ông Nguyễn Văn L1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Nội dung các đương sự đã thống nhất:

- Giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 có thể hiện bà Nguyễn Thị C có mượn của vợ chồng Tư T1 (vợ chồng bà Nguyễn Thị Đông H, ông Nguyễn Văn T2) và dì L (bà Lê Thị L) nhưng thực tế đây là giao dịch dân sự giữa bà Nguyễn Thị C và bà Phạm Thị N.

- Bà Nguyễn Thị C và bà Phạm Thị N thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và Giấy mượn tiền ngày 20/02/2024 là chữ ký của bà C. Việc các bên viết giấy mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, sự việc đương sự trình bày thống nhất với nhau thì đây là những tình tiết, sự việc không phải chứng minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Nội dung các đương sự không thống nhất: Nguyên đơn xác định bị đơn mượn tiền của nguyên đơn và còn nợ với số tiền 1.938.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do bà C vay của bà N với tổng số tiền 5.379.000.000 đồng, với lãi suất 12%/tháng và số tiền bà C đã trả cho bà N là 8.561.900.000 đồng, do số tiền lãi đã vượt quá nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bị đơn thì bị đơn vay của nguyên đơn tổng số tiền 5.379.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 08/01/2023 đến ngày 24/3/2024 bà Nguyễn Thị C đã chuyển từ tài khoản ngân hàng của B tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (sau đây gọi là ngân hàng S2) với số tài khoản 05000746709 và Ngân hàng N1 (sau đây gọi là ngân hàng A) với số tài khoản 4809205154624 đến số tài khoản của bà Phạm Thị N mở tại ngân hàng A số tài khoản 48095205000435 và ngân hàng S2 số tài khoản 050026739931 với tổng số tiền 7.816.600.000 đồng, trong đó chuyển qua ngân tài khoản ngân hàng S2 là 2.639.400.000 đồng, qua tài khoản A là 5.177.200.000 đồng.

Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Toà án tại ngân hàng S2 và ngân hàng A thì số tiền bà C đã chuyển cho bà N từ ngày 08/01/2023 đến ngày 24/3/2024 là 6.496.600.000 đồng, cụ thể qua tài khoản ngân hàng S2 là 1.639.400.000 đồng và qua tài khoản ngân hàng A là 4.857.200.000 đồng. Trong đó, khoảng thời gian từ ngày 08/01/2023 đến ngày 09/02/2024 bà C đã chuyển cho bà N tổng số tiền 5.420.600.000 đồng và từ ngày 22/02/2024 đến ngày 24/3/2024 bà C đã chuyển cho bà N số tiền 1.076.000.000 đồng.

Nguyên đơn xác nhận sau khi viết giấy vay tiền ngày 17/02/2024 và ngày 20/02/2024 thì bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 76.000.000 đồng tiền lãi vào

các ngày 22/02/2024, 02/3/2024, 19/3/2024 và 24/3/2024, nay nguyên đồng ý trừ 76.000.000 đồng đã trả vào số tiềm gốc. Đối với số tiền bà C trả vào ngày 01/3/2024 với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng là trả cho khoản vay của bà C vay vợ chồng bà số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 26/02/2024. Như vậy, sau khi tính toán thì số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.938.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền là 1.938.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

[2.3] Đối với ý kiến bị đơn về giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và 20/02/2024: Giấy vay tiền ngày 17/02/2024 và giấy vay tiền ngày 20/02/2024, bà C thừa nhận chữ ký, chữ viết trên các giấy vay tiền này là của bà, nhưng bà C cho rằng việc bà ký các giấy vay nợ này là do bà N buộc bà ký để chốt số tiền lãi, chứ thực tế bà không nhận tiền, tuy nhiên theo biên bản ghi lời khai của bà C ngày 22/7/2024 (tại hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 141/2024/TLST-DS ngày 22/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận và tại hồ sơ thụ lý số 142/2024/TLST-DS ngày 22/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận) thì B lại thừa nhận có việc vay tiền này, nhưng không thống nhất số tiền vay. Như vậy cùng một sự việc nhưng lời khai của bà C có mâu thuẫn và không thống nhất, việc bà C cho rằng bà N buộc bà ký vào giấy vay tiền ngày 17/02/2024 và giấy vay tiền ngày 20/02/2024 ngoài lời khai ra thì không có tài liệu nào khác để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó giấy vay tiền ngày 17/02/2024 và ngày 20/02/2024 ký giữa bà C và bà N là tự nguyện, nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.4] Đối với ý kiến của bị đơn về số tiền đã trả nợ: Qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn cho rằng có vay tiền của nguyên đơn số tiền 5.379.000.000 đồng nhưng đã trả số tiền lãi, gốc là 7.816.600.000 đồng là đã vượt quá quy định, số tiền nguyên đơn đang khởi kiện thực tế là khoản tiền lãi vượt quá mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thể hiện bằng giấy mượn tiền ngày 17/02/2024 và ngày 20/02/2024 nên bị đơn không đồng ý trả nợ. Hội đồng xét xử, xét thấy bị đơn đưa ra các lập luận nói trên nhưng bị đơn không cung cấp được giấy vay mượn tiền hay các tài liệu chứng cứ thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay tiền, thời gian vay, mục đích vay, lãi suất cho vay, lãi suất vượt quá quy định của khoản vay nào, vượt quá bao nhiêu mà chỉ trình bày một con số chung theo các sao kê tại ngân hàng…Đồng thời, nguyên đơn không thừa nhận ý kiến trình bày của bị đơn. Hơn nữa, thời điểm các bên viết giấy mượn tiền ngày 17/02/2024, ngày 20/02/2024 là diễn ra sau thời gian bị đơn cung cấp các sao kê nói trên, chỉ có khoản tiền

76.000.000 đồng bị đơn đã chuyển sau thời điểm trên thì nguyên đơn đã đồng ý trừ vào khoản tiền gốc, lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với tài liệu do Toà án thu thập tại ngân hàng A, ngân hàng S2 và ý kiến của nhưng người làm chứng về thời điểm các bên lập giấy mượn tiền, trả tiền. Do đó, đây là sự việc không cần phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"*

Khoản 2 Điều 91 Bộ Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó."*

Và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."*

Do bà C không chứng minh được việc bà đã trả cho bà N nên không có cơ sở để xem xét.

[2.5] Về số tiền lãi: Căn cứ vào giấy vay tiền và lời trình bày của các bên đương sự thì khi cho vay không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản (giấy mượn tiền) giữa bà Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị C là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Phạm Thị N không yêu cầu tính lãi kể từ khi vay cho đến lúc xét xử sơ thẩm, nhưng yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, ý kiến của bà Phạm Thị N phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sựđó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà N sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Đỗ K hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Cău cứ vào: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6, Điều 91, Điều 92; khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 116, 117, 119, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Đỗ Kết .

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Phạm Thị N, ông Đỗ K số tiền là 1.938.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bị đơn Nguyễn Thị C phải nộp số tiền 70.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7B, 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 22/9/2025).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng (Qua Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13-Lâm Đồng);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Xuân Ngọc